TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH ĐẠI, TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **106**/2024/DS-ST
Ngày: 24 - 7 - 2024.
V/v tranh chấp: "Hợp đồng mua bán tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH ĐẠI, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Duyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Thanh Lâm.

Ông Huỳnh Khắc Đoàn Cương.

- ***Thư ký phiên Tòa:*** Bà Trần Thị Thảo Nguyên – là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

Ngày 24 tháng 7 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 279/2023/TLST-DS ngày 10 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp *"Hợp đồng mua bán tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 161/2024/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên Tòa số 126/2024/QĐST- DS ngày 04 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Bà Đặng Thị D,** sinh ngày 02/11/1995 **– Chủ hộ kinh doanh P.**

Địa điểm kinh doanh: ấp T, xã T, huyện D, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: **Chị Lê Thị Thuỳ T,** sinh ngày 29/10/1997, địa chỉ: Ấp M, xã A, huyện P, tỉnh Bến Tre, là đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn. (Văn bản ủy quyền ngày 12 tháng 6 năm 2024). (chị T có mặt).

- *Bị đơn*: **1. Anh Trần Hoàng T**, sinh ngày 04/3/1988 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện D, tỉnh Bến Tre.

2. Chị Văn Thị Diễm K, sinh ngày 07/6/1990 (Vắng mặt)

Nơi thường trú: Ấp S, xã T, huyện D, tỉnh Bến Tre.

Hiện ở: Ấp H, xã T, huyện D tỉnh Bến Tre.

3. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1966 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện D, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 10/5/2023, đơn sửa đổi bổ sung nội dung đơn khởi kiện đề ngày 18/3/2024, bản tự khai ngày 18/3/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên Tòa, chị Lê Thị Thuỳ T là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Ngày 27/6/2022, anh Trần Hoàng T và chị Văn Thị Diễm K cùng Hộ kinh doanh P có thỏa thuận ký kết Hợp đồng mua bán thức ăn cho tôm thẻ chân trắng, tôm sú mang nhãn hiệu Việt Hoa và các loại thuốc thủy sản. Tiền mua thức ăn sẽ được ghi vào sổ mua hàng và sẽ được thanh toán vào cuối vụ sau khi thu hoạch tôm.

Tuy nhiên, bên anh T và chị K không thực hiện đúng thoả thuận, không thanh toán đúng hạn. Đến ngày 16/01/2023 thì công nợ là: 156.643.000 đồng và chị K có xác nhận bảng đối chiếu công nợ ngày 17/3/2023 với số tiền: 156.643.000 đồng.

Theo bảng đối chiếu xác nhận công nợ ngày 17/01/2024 và biên bản làm việc ngày 18/01/2024 thì bà Nguyễn Thị B (mẹ ruột chị K) có xác nhận công nợ và cam kết sẽ cùng anh T và chị K thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ nhưng cho đến nay không thực hiện.

Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Trần Hoàng T, chị Văn Thị Diễm K và bà Nguyễn Thị B cùng có nghĩa vụ liên đới chịu trách nhiệm thanh toán khoản tiền 156.643.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất.

Tại phiên Tòa: Nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, do từ ngày 10/4/2023- 26/4/2023 hai bên có tiếp tục giao dịch mua bán với nhau, anh T và chị K nợ tiếp số tiền 21.056.000 đồng nhưng trả được 21.580.000 đồng, dư ra 524.000 đồng trừ vào công nợ cũ là 156.643.000 đồng, nên hiện tại số nợ chỉ còn lại 156.119.000 đồng.

Vì vậy, nay nguyên đơn yêu cầu anh Trần Hoàng T, chị Văn Thị Diễm K và bà Nguyễn Thị B cùng có nghĩa vụ liên đới chịu trách nhiệm thanh toán khoản tiền 156.119.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất.

** Tại bản tự khai và biên bản hòa giải ngày 18/01/2024, bị đơn chị Văn Thị Diễm K trình bày:*

Chị thừa nhận vợ chồng chị còn thiếu tiền thức ăn của Hộ kinh doanh P với số tiền là 158.896.571 đồng và đồng ý trả, trong đó nợ gốc là 156.643.000 đồng và chị đồng ý tiền lãi tính theo mức lãi suất 0,83%/tháng đến ngày xét xử xong vụ án, tạm tính từ ngày 18/3/2023 đến 10/5/2023 là 2.253.571 đồng, nhưng nếu được thì chị xin phía nguyên đơn bớt tiền lãi.

Mục đích mua thức ăn thủy sản là để vợ chồng chị nuôi tôm của gia đình, tiền lời từ việc nuôi tôm dùng để phục vụ cho tiêu xài trong gia đình và nuôi các con ăn học.

Anh T có biết việc nguyên đơn đi khởi kiện và Tòa án có mời làm việc,

tuy nhiên do bận đi làm nên anh T không thể đến Tòa, nhưng anh T cũng thống nhất với ý kiến của chị là đồng ý trả nợ cho phía nguyên đơn. Nhưng vợ chồng anh chị xin cho thời hạn 01 tháng để làm thủ tục vay Ngân hàng có tiền sẽ trả ngay cho nguyên đơn.

* Đối với anh Trần Hoàng T, bà Nguyễn Thị B là bị đơn, trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhưng anh T và bà B đều vắng mặt, mặc dù anh T và bà B vẫn còn sinh sống tại địa phương, nên không thu thập được lời khai của anh T và bà B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

** Về tố tụng:*

[1]. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Trần Hoàng T, chị Văn Thị Diễm K, bà Nguyễn Thị B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để xét xử, nhưng các bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án xét xử vắng mặt các bị đơn là phù hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu anh T, chị K và bà B có nghĩa vụ liên đới trả tiền nợ mua bán thức ăn nuôi tôm và thuốc nuôi trồng thủy sản là 156.119.000 đồng và không tính lãi suất. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này được xác định là *"Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản"* theo quy định tại Điều 430 của Bộ luật dân sự năm 2015 và khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo Đơn xin xác nhận ngày 10/5/2023 của Công an xã Lộc Thuận, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre xác nhận chị Văn Thị Diễm K, anh Trần Hoàng T có đăng ký thường trú và hiện vẫn còn sinh sống tại xã Lộc Thuận, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết theo trình tự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại.

[4]. Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, nay chỉ yêu cầu phía bị đơn trả số tiền nợ 156.119.000 đồng. Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện này không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu, nên căn cứ khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5]. Đối với các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn nộp bổ sung tại phiên tòa, nên Hội đồng xét xử công bố công khai tại phiên Tòa là phù hợp với quy định tại Điều 254 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

** Về nội dung:*

- Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc chị K, anh T và bà B có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ 156.119.000 đồng và không tính lãi suất.

- Cơ sở chứng cứ:

+ Hợp đồng mua bán đề ngày 27/6/2022.

+ Bảng đối chiếu xác nhận công nợ đề ngày 17/3/2023.

[6]. Hội đồng xét xử xét thấy: Theo lời khai của nguyên đơn và bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên Tòa, đều xác định được giữa nguyên đơn và chị K, anh T có giao dịch mua bán thức ăn, thuốc thủy sản (nuôi tôm) với nhau vào năm 2022 và số nợ sau khi hai bên kết nợ lại là 156.643.000 đồng nhưng sau đó có trả được 524.000 đồng, nên số nợ còn lại là 156.119.000 đồng.

Chị K thừa nhận vợ chồng chị còn nợ nguyên đơn số tiền 156.643.000 đồng là tiền mua thức ăn và thuốc thủy sản để nuôi tôm và đồng ý trả. Lời thừa nhận này là tự nguyện, phù hợp với lời khai của nguyên đơn và chứng cứ do nguyên đơn giao nộp có trong hồ sơ vụ án, cụ thể là *"Hợp đồng cho mua bán đề ngày 27/6/2022"* và *"Bảng đối chiếu xác nhận công nợ đề ngày 17/3/2023"* có chữ ký của anh T và chị K ký xác nhận. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, xác định đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh và công nhận sự thật nêu trên.

[7]. Từ cơ sở trên, xác định được giữa nguyên đơn và chị K, anh T có quan hệ giao dịch mua bán thức ăn và thuốc phục vụ cho việc nuôi trồng thủy sản (nuôi tôm); được 02 bên thiết lập trên tinh thần tự nguyện, có làm Hợp đồng bằng văn bản nên được xem là Hợp đồng mua bán tài sản theo quy định tại Điều 430 của Bộ luật dân sự năm 2015. Qua Hợp đồng mua bán thấy rằng, nguyên đơn đã thực hiện nghĩa vụ giao tài sản đầy đủ cho anh T và chị K; đồng thời anh chị đã sử dụng hết quyền nhận tài sản, nhưng chưa thực hiện nghĩa vụ trả tiền đầy đủ cho nguyên đơn, nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chị K, anh T trả số tiền nợ còn lại là 156.119.000 đồng là có cơ sở và phù hợp với quy định tại Điều 280; Điều 430, 440 của Bộ luật dân sự năm 2015, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8]. Xét yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị B có nghĩa vụ liên đới trả nợ:

- Cơ sở chứng cứ:

+ Bảng đối chiếu xác nhận công nợ đề ngày 17/01/2024.

+ Biện bản làm về việc xác nhận công nợ và cam kết thanh toán ngày 18/01/2024.

***Hội đồng xét xử xét thấy*:** Tại Bảng đối chiếu xác nhận công nợ đề ngày 17/01/2024 đối với khách hàng Trần Hoàng T thì bà Nguyễn Thị B có ký tên xác nhận dưới mục khách hàng.

Tại Biên bản làm việc đề ngày 18/01/2024 về việc xác nhận công nợ và cam kết thanh toán, bà Nguyễn Thị B và chị Văn Thị Diễm Kiều với tư cách là đại diện bên mua (Bên B) có thỏa thuận xác nhận công nợ số tiền 156.119.000 đồng và cam kết thanh toán trong tháng 01/2024 là 70.000.000 đồng, nếu vay được nhiều hơn thì xin thỏa thuận thanh toán hết công nợ.

Nhưng cho đến nay phía anh T, chị K, bà B vẫn chưa thanh toán được nợ nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà B là người có ký xác nhận công nợ phải có nghĩa vụ liên đới với anh T, chị K trả nợ là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 288 của Bộ luật dân sự năm 2015, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9]. Về lãi suất:

Nguyên đơn chỉ yêu cầu trả tiền nợ gốc và không yêu cầu trả lãi suất. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn và phù hợp với quy định của pháp luật, nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[10]. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ, nên bị đơn phải chịu án phí của số tiền 156.119.000 đồng đồng là:

156.119.000 đồng x 5% = 7.805.950 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 430, 440, 280, 288 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 244; Điều 254; khoản 2 Điều 92; khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Hộ kinh doanh P - Do bà Đặng Thị D làm chủ hộ đối với anh Trần Hoàng T, chị Văn Thị Diễm K và bà Nguyễn Thị B về việc "*Tranh chấp Hợp đồng mua bán tài sản*".

2. Buộc anh Trần Hoàng T, chị Văn Thị Diễm K và bà Nguyễn Thị B phải có nghĩa vụ liên đới trả cho Hộ kinh doanh P – Do bà Đặng Thị D làm chủ hộ số tiền nợ mua bán tài sản là 156.119.000 đồng (Một trăm năm mươi sáu triệu, một trăm mười chín nghìn đồng).

3. Ghi nhận sự tự nguyện của Hộ kinh doanh P – Do bà Đặng Thị D làm chủ hộ không yêu cầu trả lãi suất của số tiền nêu trên.

4. Về nghĩa vụ chậm thi hành án:

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu

khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

5.1. Anh Trần Hoàng T, chị Văn Thị Diễm K và bà Nguyễn Thị B có nghĩa vụ liên đới chịu là 7.805.950 đồng (Bảy triệu, tám trăm lẻ năm nghìn, chín trăm năm mươi đồng).

5.2. Hộ kinh doanh P - Do bà Đặng Thị D làm chủ hộ được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.972.414 đồng (Ba triệu, chín trăm bảy mươi hai nghìn, bốn trăm mười bốn đồng) theo biên lai thu tiền số 0007370 ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre (phòng KTNV và THA);
- VKSND huyện Bình Đại;
- Chi cục THADS huyện Bình Đại;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Thị Mỹ Duyên